

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		191.744.231.730	270.411.752.757
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	66.710.592.983	51.841.712.958
1. Tiền	111		25.676.531.607	43.841.712.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.034.061.376	8.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a	222.000.000	222.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		222.000.000	222.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.624.708.675	183.230.561.152
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	85.812.046.723	174.200.015.012
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	5.449.983.023	9.528.957.463
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	11.957.900.383	8.016.525.050
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(8.595.221.454)	(8.514.936.373)
IV. Hàng tồn kho	140		22.599.312.333	29.001.657.755
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	22.975.596.745	29.377.942.167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.587.617.739	6.115.820.892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	6.144.343.001	3.349.486.999
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.443.274.738	1.862.408.495
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			903.925.398
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		362.144.894.543	386.744.902.447
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		191.416.377.067	190.381.528.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	171.030.597.302	169.721.898.477
- Nguyên giá	222		245.945.645.566	236.920.717.305
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74.915.048.264)	(67.198.818.828)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	20.385.779.765	20.659.630.007
- Nguyên giá	228		23.567.332.000	23.567.332.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.181.552.235)	(2.907.701.993)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	138.398.422.430	141.761.440.076
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(68.098.671.009)	(64.735.653.363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	26.815.589.638	32.624.577.019
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.815.589.638	32.624.577.019
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	2.855.616.559	18.986.305.998
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			15.718.662.887
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.632.329.916)	(1.220.303.364)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.658.888.848	2.991.050.870
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		62.553.330	188.053.330
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.21	744.471.615	755.929.637
5. Lợi thế thương mại	269	VI.12b	1.851.863.903	2.047.067.903
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		553.889.126.273	657.156.655.204



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

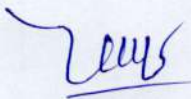
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		351.689.829.292	451.754.343.948
I. Nợ ngắn hạn	310		120.270.793.758	211.820.301.383
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	35.876.850.468	136.665.102.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	19.332.604.415	18.927.506.922
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	9.162.732.942	2.642.058.146
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	679.930.578	2.280.763.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	9.288.652.899	10.941.340.934
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	26.429.826.220	23.667.996.573
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	4.273.528.200	11.448.545.283
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.20	13.238.239.397	3.861.660.696
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22	1.988.428.639	1.385.327.191
II. Nợ dài hạn	330		231.419.035.534	239.934.042.565
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.19d	5.322.686.029	5.381.813.301
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	26.557.958.971	26.275.729.119
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	195.879.206.921	203.843.454.420
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.659.183.613	4.433.045.725
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		202.199.296.981	205.402.311.256
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	202.185.388.733	205.388.403.008
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.952.000.000	3.952.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.324.851.414	19.417.997.350
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.337.027.539	
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		11.987.823.875	19.417.997.350
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.849.321.583	5.959.189.922
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		553.889.126.273	657.156.655.204

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)








Nguyễn Duy Hùng

Trần Thị Sen

Nguyễn Quốc Tuấn



1115

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VII.1	67.033.310.290	135.593.576.445	78.047.210.092	124.821.347.064
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		67.033.310.290	135.593.576.445	78.047.210.092	124.821.347.064
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	56.466.341.684	110.664.217.690	63.539.889.472	93.733.912.475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.566.968.606	24.929.358.755	14.507.320.620	31.087.434.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	9.654.582.173	9.820.482.347	605.896.788	1.202.633.958
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	1.344.186.687	6.636.251.142	5.653.296.054	11.068.003.044
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.028.828.663	10.320.012.749	5.644.411.449	11.056.880.733
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7a	94.942.124	217.046.446	161.741.383	282.664.930
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7b	4.702.487.747	8.833.593.213	2.998.346.517	8.584.252.604
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		14.079.934.221	19.062.950.301	6.299.833.454	12.355.147.969
12. Thu nhập khác	31	VII.5	8.363.636	316.962.715	30.015.938	30.925.029
13. Chi phí khác	32	VII.6	3.000.000	3.153.432		
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.363.636	313.809.283	30.015.938	30.925.029
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.085.297.857	19.376.759.584	6.329.849.392	12.386.072.998
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.8	2.882.298.796	4.146.248.360	1.615.394.400	3.052.202.478
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(768.133.102)	(762.404.091)	5.513.076	33.760.892
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.971.132.163	15.992.915.316	4.708.941.916	9.300.109.628
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11.987.823.875	16.102.783.655	4.740.274.139	9.448.370.095
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(16.691.712)	(109.868.340)	(31.332.223)	(148.260.467)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	908	1.220	359	716
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Sen

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập ngày tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			Quý 2/2021	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
I	2	3	4	6	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		95.555.705.656	224.062.526.492	74.713.692.912	179.124.448.352
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(54.128.413.700)	(144.382.670.710)	(30.275.114.570)	(65.114.056.165)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.200.316.513)	(8.995.565.045)	(3.335.809.109)	(10.158.775.170)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.261.973.502)	(10.562.026.474)	(5.644.531.812)	(11.274.104.905)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(1.370.000.000)	(414.692.892)	(3.807.698.826)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.912.361.633	5.270.098.454	(2.684.378.898)	169.933.116
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.032.261.209)	(51.423.597.925)	(16.681.420.545)	(45.557.439.279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.845.102.365	12.598.764.792	15.677.745.086	43.382.307.123
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.949.445)	(78.331.680)	(304.598.000)	(363.433.480)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					(8.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		33.550.000.000	33.550.000.000		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		353.443.723	534.889.720	585.537.808	865.605.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33.867.494.278	34.006.558.040	(11.719.060.192)	(19.497.827.580)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		9.363.968.169	13.105.305.233	11.371.804.813	20.091.248.850
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.975.028.615)	(28.244.569.815)	(15.646.903.213)	(26.768.463.114)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.595.265.635)	(16.595.265.635)	(19.271.260.975)	(19.271.260.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.206.326.081)	(31.734.530.217)	(23.546.359.375)	(25.948.475.239)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		22.506.270.562	14.870.792.615	(19.587.674.481)	(2.063.995.696)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.205.354.642	51.841.712.958	48.132.278.730	30.610.837.651
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.032.221)	(1.912.590)	(8.884.605)	(11.122.311)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VI.1	66.710.592.983	66.710.592.983	28.535.719.644	28.535.719.644

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Sen

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập ngày tháng 07 năm 2021

Trưởng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng



115

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	682.639.334	432.114.477
- Văn phòng công ty	382.474.665	106.472.617
- Trung Tâm Kinh Doanh	33.688.894	15.392.540
- Chi Nhánh Dakmil	185.446.430	17.769.145
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	71.951.470	71.509.670
- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	9.077.875	220.970.505
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.993.892.273	43.409.598.481
a- Văn phòng công ty	19.986.590.655	36.264.508.178
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	7.347.650.473	14.551.938.745
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	159.358.103	12.897.975
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	536.827.385	125.248.130
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	11.393.570.410	20.957.882.032
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	11.534.054	11.522.621
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT cấp nước Buon ma thuot	27.811.561	187.917.453
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	52.967.589	52.915.087
- Ngân hàng TMCP ĐT và Phát triển Việt Nam - Gói ống gang	73.641.302	6.337.692
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Nhuận	25.603.181	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	2.000.036	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (125,97 EUR)	3.380.312	3.682.785
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (15.146,47 USD)	347.157.092	349.050.967
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM (222.04 USD)	5.089.157	5.114.691
b- Trung tâm kinh doanh	212.857.210	338.665.853
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	212.857.210	338.665.853
c- Chi Nhánh Dakmil	5.268.233	196.255.877
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	5.268.233	196.255.877
d- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	20.778.987	37.820.146
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - PGD Phú Nhuận	20.778.987	37.820.146
f- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	4.768.397.188	6.572.348.427
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	683.806	16.158.915
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	1.000.479	1.000.479
- Ngân hàng Vietinbank - CN Kiên giang	4.763.089.066	6.551.412.417
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (156.08 USD)	3.623.837	3.776.616
* Các khoản tương đương tiền	41.034.061.376	8.000.000.000
- TG tiết kiệm VND tại NH VIETBANK - Cộng hòa (Kỳ hạn 01 tháng)	10.000.000.000	6.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng)	5.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	8.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Quân Đội - CN Phú Nhuận (Kỳ hạn 01 tháng)	10.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Sài Gòn Thương Tín (Kỳ hạn 01 tháng)	6.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN Kiên Giang (Kỳ hạn 03 tháng)	2.034.061.376	2.000.000.000
Cộng	66.710.592.983	51.841.712.958



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOAN ĐẦU TƯ TẠI CHINH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)

Ngân hàng TMCP Công Thương (kỳ hạn 01 năm)

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000
	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000
	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559	4.487.946.475	1.220.303.364	3.267.643.111
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15 (Viwaseen 15)	1.220.303.364	1.220.303.364	-	1.220.303.364	1.220.303.364	
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12 (Viwaseen 12)	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448	1.400.000.000		1.400.000.000
- Công ty CP Điện Nước An Giang	1.521.000.000		1.521.000.000	1.521.000.000		1.521.000.000
- Công ty CP Khoan Và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	346.643.111		346.643.111	346.643.111		346.643.111

c. Đầu tư vào Cty Liên doanh - liên kết

	-	-	-	15.718.662.887		15.718.662.887
- Công ty CP cấp nước Gia Tân				15.718.662.887		15.718.662.887
Cộng	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559	20.206.609.362	1.220.303.364	18.986.305.998

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

- Cty CP XDTM An Xuân Thịnh-HĐ 01/2016 gói F1
- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2
- DA Buôn Ma Thuật và 3 thị trấn - DLCW-01
- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An
- SAWACO - ống gang D800 t/ô Xuyên á - Tô Ngọc Vân
- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang
- Những khách hàng khác- Công trình khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	85.812.046.723	174.200.015.012
	8.988.910.834	8.988.910.834
	3.669.081.618	3.669.081.618
	1.227.842.561	6.702.573.741
	1.807.431.623	2.285.063.747
		92.020.618.800
	2.717.899.700	2.543.265.800
	67.400.880.387	57.990.500.472
	85.812.046.723	174.200.015.012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)
 Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Công
* Trả trước cho người bán ngân hàng
- Cty CP Công Nghệ xây Dựng Nam Sơn
- Cty CP nhựa Đông Nai
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu
- Công ty CP Khoan và Xây lắp cấp thoát nước
- Những khách hàng khác

5. PHẢI THU KHÁC

Công
* Phải thu ngân hàng khác
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh
- Thu hồi khác (tại Cty Địa Lợi)
- Tâm ứng
- Kỳ quỹ, kỳ cước
- Dự tính lãi tiền gửi có kỳ hạn tại Vietin bank và Vietbank
- Phải thu ngân hàng khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
Gia gốc	Gia gốc
Dự phòng	Dự phòng
11.957.900.383	8.016.525.050
1.685.794.966	1.655.030.956
13.424.805	28.735.681
589.090.881	564.402.358
8.475.011.731	4.573.778.055
194.578.000	194.578.000
1.000.000.000	1.000.000.000
11.957.900.383	8.016.525.050

Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.449.983.023	9.528.957.463
527.988.002	30.000.000
1.000.000.000	2.007.852.629
3.921.995.021	1.000.000.000
4.761.593.370	1.729.511.464
3.921.995.021	4.761.593.370
5.449.983.023	9.528.957.463

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 2 năm	862.396.028	171.771.658	Trên 2 năm	862.396.028	171.771.658
- TCty Sawaco - CT đường xuyên Á, CT Nguyễn Thiện Thuật	Trên 3 năm	104.022.493	0	Trên 2 năm	200.323.610	
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói F1	Trên 2 năm	8.988.910.834	3.395.407.390	Trên 2 năm	8.988.910.834	3.395.407.390
- Cty CP ĐT PT Cường Thuận - CT Bình minh	Trên 2 năm	1.169.231.883	350.769.565	Trên 2 năm	1.169.231.883	350.769.565
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 2 năm	179.705.152	53.911.546	Trên 2 năm	179.705.152	53.911.546
- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An	Trên 1 năm	1.807.431.623	1.807.431.623	Trên 1 năm	2.285.063.747	2.046.247.685
- Cty CP Dược Phẩm Việt	Trên 3 năm	49.500.000		Trên 3 năm	49.500.000	
- DA Buôn Ma Thuật 3 thị trấn - DLCW-01	Trên 1 năm	1.227.842.561	613.921.280			
- Công ty khác- Công trình khác	Trên 3 năm	599.393.942		Trên 3 năm	797.912.963	
Cộng		14.988.434.516	6.393.213.062		14.533.044.217	6.018.107.844

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.351.995.197	376.284.412	1.375.104.457	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	720.210.280		719.401.277	
- Chi phí SX KD dở dang	20.239.012.585		27.212.192.886	
- Hàng hóa	658.700.683		65.565.547	
- Hàng gửi bán	5.678.000		5.678.000	
Cộng	22.975.596.745	376.284.412	29.377.942.167	376.284.412

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	26.815.589.638	32.624.577.019
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	9.404.778.592	8.586.326.794
- Chi phí đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B	350.690.262	270.721.696
- Đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
- Đầu tư XD hệ thống điện mặt trời tại Cty Mê Kông - RG		7.114.234.708
- Dự án 158/16 Bình Quới	15.665.567.640	15.665.567.640
- Dự án NMN Nam Rạch Giá (trạm bơm cấp 2-GD 2 + khác)	443.953.144	37.126.181
Cộng	26.815.589.638	32.624.577.019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	157.272.970.496	40.652.081.680	14.999.718.465	31.110.181.372	244.034.952.013
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa				30.000.000	30.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành		1.953.006.346			1.953.006.346
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	53.562.793			18.750.000	72.312.793
Số dư cuối kỳ	157.219.407.703	42.605.088.026	14.999.718.465	31.121.431.372	245.945.645.566
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	27.407.566.102	11.952.022.903	12.323.787.403	19.392.902.218	71.076.278.626
- Khấu hao trong kỳ	1.962.065.131	1.155.675.613	169.642.518	623.699.169	3.911.082.431
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	53.562.793			18.750.000	72.312.793
Số dư cuối kỳ	29.316.068.440	13.107.698.516	12.493.429.921	19.997.851.387	74.915.048.264
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	129.865.404.394	28.700.058.777	2.675.931.062	11.717.279.154	172.958.673.387
2. Tại ngày cuối kỳ	127.903.339.263	29.497.389.510	2.506.288.544	11.123.579.985	171.030.597.302

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **167.316.358.225**
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: **28.936.098.097**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.354.127.114		1.690.500.000		3.044.627.114
- Khấu hao trong kỳ	105.425.121		31.500.000		136.925.121
- Tăng khác					

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.*

- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.459.552.235		1.722.000.000	3.181.552.235
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	19.063.204.886		1.459.500.000	20.522.704.886
2. Tại ngày cuối kỳ	18.957.779.765		1.428.000.000	20.385.779.765

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

18.957.779.765

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

NG
C
CHI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-		206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	66.417.162.186	1.681.508.823		68.098.671.009
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	6.446.438.299	783.686.757		7.230.125.056
- Nhà và quyền sử dụng đất	59.970.723.887	897.822.066		60.868.545.953
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	140.079.931.253	(1.681.508.823)		138.398.422.430
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	87.424.611.420	(783.686.757)		86.640.924.663
- Nhà và quyền sử dụng đất	52.655.319.833	(897.822.066)		51.757.497.767
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BDSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 138.398.422.430 đồng.

- Nguyên giá BDSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a/ Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí chờ phân bổ

b/ Lợi thế thương mại

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	6.144.343.001	3.349.486.999
	6.144.343.001	3.349.486.999
	1.851.863.903	2.047.067.903
	7.996.206.904	5.396.554.902

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

* Vay ngắn hạn

- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam
- Ngân hàng Công Thương - CN I
- Phạm Hồng Hạnh

Cộng

* Vay dài hạn

- Ngân hàng Công Thương - DA NMN Đăk mil
- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C
- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên giang - Dự án NMN Nam Rạch giá
- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên giang - dự án điện MT áp mái

Cộng

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

* Phải trả người bán ngắn hạn

- Cty TNHH Xây Dựng Việt Hùng Tiến
- Công ty TNHH MTV TM Thanh Dung
- Cty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất
- Cty CP KT Môi trường Tinh Tuệ
- Cty TNHH XD - TM - DV Giang Bình
- CTY CP ĐT TMCN Phú Cường
- Các khách hàng khác

Cộng

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Cty Cấp thoát nước Phú Yên- Di dời T/ống C.nước Trần Hưng Đạo Phú Yên
- Cty CTN Bến Tre- T/ống NMN Hữu Định về KCN Giao Long Bến Tre
- Thiết kế HTCN xã Tân Thuận
- Tổng Cty Đầu tư PT nhà và Đô Thị (HUD) XL 5-16
- TK CT Huyện nam Đức Linh - Bình Thuận
- BQLDA Tây Ninh - Hệ thống thu gom nước thải Bến cầu gói CW-12-
- Cty CP Thủy Sản Minh Phú -Hậu Giang- TK, thi công HT xử lý nước mặt sông Hậu
- Các khách hàng khác

Cộng

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-	-	4.777.495.200	4.777.495.200
3.602.478.117	3.602.478.117	6.000.000.000	6.000.000.000
671.050.083	671.050.083	671.050.083	671.050.083
4.273.528.200	4.273.528.200	11.448.545.283	11.448.545.283
-	-	1.091.012.615	1.091.012.615
64.925.270.241	64.925.270.241	69.159.362.241	69.159.362.241
125.151.077.434	125.151.077.434	129.151.077.434	129.151.077.434
5.802.859.246	5.802.859.246	4.442.002.130	4.442.002.130
195.879.206.921	195.879.206.921	203.843.454.420	203.843.454.420
Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
2.054.801.395	2.054.801.395	2.874.800.533	2.874.800.533
4.006.491.200	4.006.491.200	6.243.851.200	6.243.851.200
735.333.564	735.333.564	719.281.440	719.281.440
25.152.000	25.152.000	31.152.000	31.152.000
-	-	5.020.920.075	5.020.920.075
-	-	86.720.684.700	86.720.684.700
29.055.072.309	29.055.072.309	35.054.412.119	35.054.412.119
35.876.850.468	35.876.850.468	136.665.102.067	136.665.102.067
		Cuối kỳ	Số đầu năm
		19.332.604.415	18.927.506.922
			4.400.000.000
			3.511.930.350
		264.959.600	264.959.600
		252.471.532	252.471.532
		140.000.000	140.000.000
		2.420.457.631	1.298.718.558
		4.146.950.000	8.481.000.000
		12.107.765.652	578.426.882
		19.332.604.415	18.927.506.922

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Thuế tài nguyên
- Thuế TNCN
- Thuế bảo vệ môi trường
- Phí dịch vụ môi trường rừng

Cộng

	Cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu nhà nước	Phải nộp	Phải nộp
	2.960.758.695	1.881.690.890
	1.872.322.962	(903.925.398)
	3.262.029.193	0
	27.778.737	5.073.109
	1.002.725.830	724.819.853
	31.354.729	26.131.566
	5.762.796	4.342.728
0	9.162.732.942	1.738.132.748



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng**Số cuối kỳ**

679.930.578

679.930.578**Số đầu năm**

2.280.763.571

2.280.763.571**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí phải trả các công trình + phải trả khác

- Trích trước Chi phí lãi vay

Cộng**Số cuối kỳ**

9.288.652.899

9.251.579.354

37.073.545

9.288.652.899**Số đầu năm**

10.941.340.934

10.896.399.930

44.941.004

10.941.340.934**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

a) Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- Các khoản phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ**

26.429.826.220

123.647.435

26.306.178.785

26.429.826.220**Số đầu năm**

23.667.996.573

113.197.595

23.554.798.978

23.667.996.573

b) Phải trả dài hạn khác

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9

- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ**

5.837.572.099

20.720.386.872

26.557.958.971**Số đầu năm**

5.837.572.099

20.438.157.020

26.275.729.119

c) Phải trả nội bộ dài hạn

d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B

- Các công ty khác

Cộng**Số cuối kỳ**

3.348.568.889

1.974.117.140

5.322.686.029**Số đầu năm**

3.390.168.889

1.991.644.412

5.381.813.301**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

* Ngắn hạn:

- Trích trước chi phí bảo hành công trình HTC N Gia Tân

- Trích trước chi phí bảo hành công trình Nâng cấp đô thị Cà Mau

- Trích trước chi phí bảo hành Gói 24: Di dời NMN Châu Đốc

- Trích trước chi phí bảo hành CT: T/ống cấp nước Trần Hưng Đạo Phú Yên

- Trích trước chi phí bảo hành CT: Tiêu dự án cấp nước Mộc Bài Tây Ninh

- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C

Cộng**Số cuối kỳ**

1.966.326.522

1.026.870.085

1.970.507.318

487.035.472

5.021.000.000

2.766.500.000

13.238.239.397**Số đầu năm**

3.861.660.696

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng**Số cuối kỳ**

744.471.615

744.471.615**Số đầu năm**

755.929.637

755.929.637**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

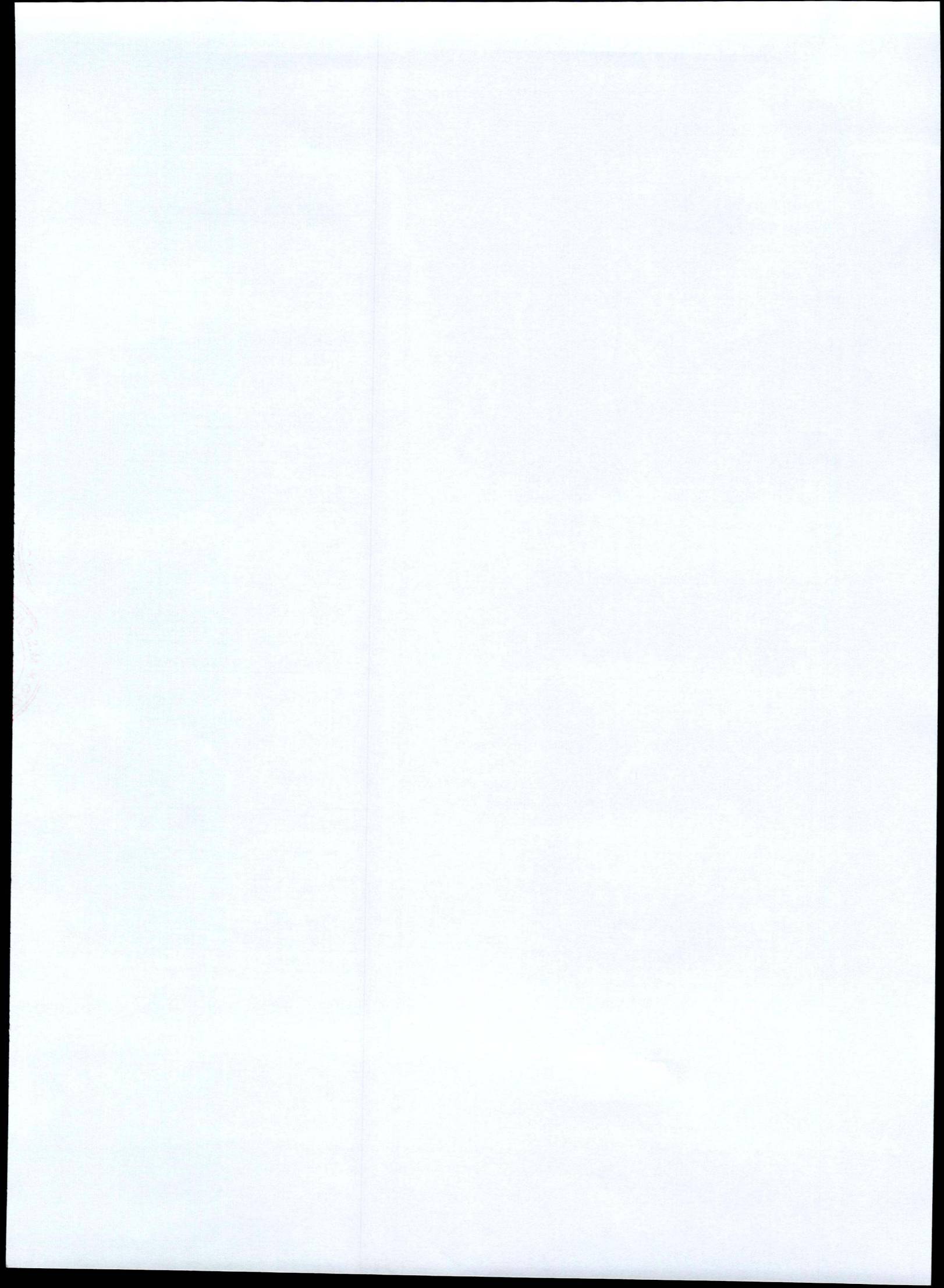
Cộng**Số cuối kỳ**

1.988.428.639

1.988.428.639**Số đầu năm**

1.385.327.191

1.385.327.191



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư cuối quý 4/2020	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	3.952.000.000	19.417.997.350	5.959.189.922	205.388.403.008
- Tăng vốn trong quý 1/2021						4.114.959.780		4.114.959.780
- Lãi trong quý 1/2021								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong quý							93.176.627	93.176.627
- Lỗ trong quý 01/2021								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý 1/2021	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	3.952.000.000	23.532.957.130	5.866.013.295	209.410.186.161
- Tăng vốn trong quý 2/2021						11.987.823.875		11.987.823.875
- Lãi trong quý 2/2021								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong quý							16.691.712	16.691.712
- Lỗ trong quý 02/2021						19.195.929.590		19.195.929.590
- Giảm khác (*)								
Số dư cuối quý 2/2021	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	3.952.000.000	16.324.851.414	5.849.321.583	202.185.388.733

Ghi chú: (*) Chi tiết các khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm theo Nghị Quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2021 gồm:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.841.749.617
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	194.179.973
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	17.160.000.000
- Cổ tức năm 2020 trả cho các cổ đông (bao gồm Tổng Cty VIWASEEN)	<u>19.195.929.590</u>
Cộng	<u>19.195.929.590</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu kỳ		132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ			
+ Vốn góp giảm trong kỳ			
+ Vốn góp cuối kỳ		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức đã chia		0	
d/ Cổ phiếu			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông		13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		3	3
+ Cổ phiếu phổ thông		3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông		13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		13.199.997	13.199.997
e/ Các quỹ của doanh nghiệp		34.419.917.589	34.419.917.589
- Quỹ đầu tư phát triển		34.419.917.589	34.419.917.589

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a/ Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Đầu năm
- USD	15.524,59	15.537,79
- EUR	125,97	131,84

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 2/2021
- Doanh thu bán hàng hóa	4.306.091.095
- Doanh thu cho thuê VP, cung cấp dịch vụ	22.597.035.120
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	9.318.778.461
- Doanh thu KD BĐS	0
- Doanh thu hoạt động khác	345.756.492
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	30.465.649.122
Cộng	67.033.310.290
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 2/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.888.464.188
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp khác	13.649.059.291
- Giá vốn SX công nghiệp (SX nước sạch)	4.640.177.227
- Giá vốn của KD BĐS	0
- Giá vốn hoạt động khác	61.771.947
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	34.226.869.031
Cộng	56.466.341.684

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia
- Lãi do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (Chuyển nhượng cổ phần Cty Cấp nước Gia Tân)

Cộng**Quý 2/2021**

1.104.582.173

0

0

8.550.000.000

9.654.582.173**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền vay
- Dự phòng đầu tư tài chính (Cty CP Xây Dựng cấp thoát nước Số 12 - Viwaseen 12)
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính Cty Cấp nước Gia Tân
- Chi phí tài chính khác (CP chuyển nhượng cổ phần Cty Cấp nước Gia Tân)
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng**Quý 2/2021**

5.028.828.663

412.026.552

(4.281.337.113)

183.636.364

1.032.221

1.344.186.687**5. THU NHẬP KHÁC**

- Thu tiền phạt do khách vi phạm hợp đồng
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ
- Xử lý công nợ
- Thu nhập khác

Cộng**Quý 2/2021**

0

8.363.636

0

0

8.363.636**6. CHI PHÍ KHÁC**

- Phạt vi phạm hành chính về thuế
- Chi phí thâm định giá phục vụ thanh lý tài sản CD
- Chi phí khác

Cộng**Quý 2/2021**

0

3.000.000

0

3.000.000**7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng**Quý 2/2021**

76.844.843

18.097.281

94.942.124**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng**Quý 2/2021**

2.739.464.110

60.576.186

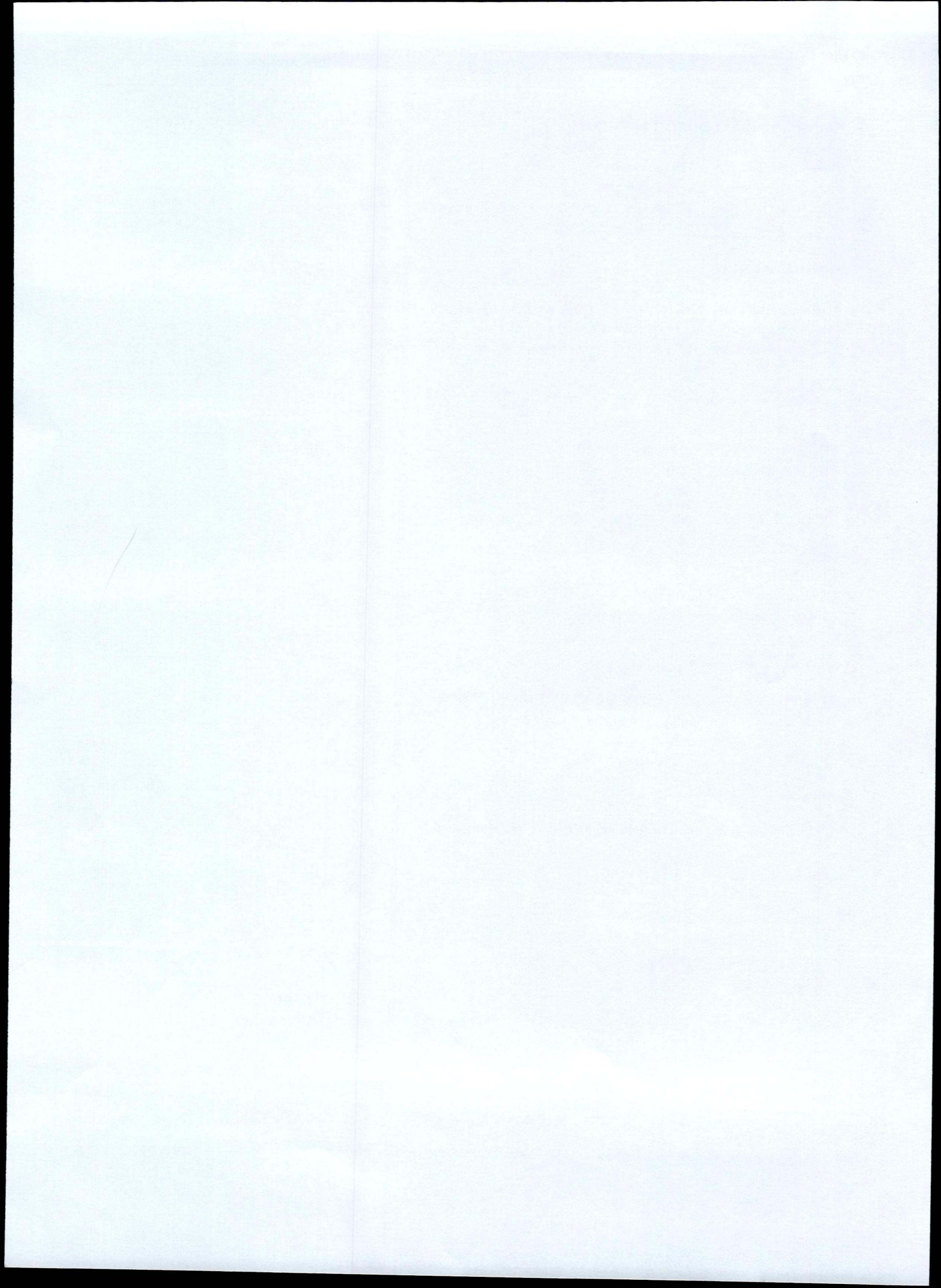
177.106.694

-

397.369.748

1.327.971.009

4.702.487.747



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Cộng**Quý 2/2021**

2.882.298.796

2.882.298.796**9. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng**Quý 2/2021**

397.369.748

397.369.748**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông

CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Quý 2/2021

11.987.823.875

11.987.823.875

13.199.997

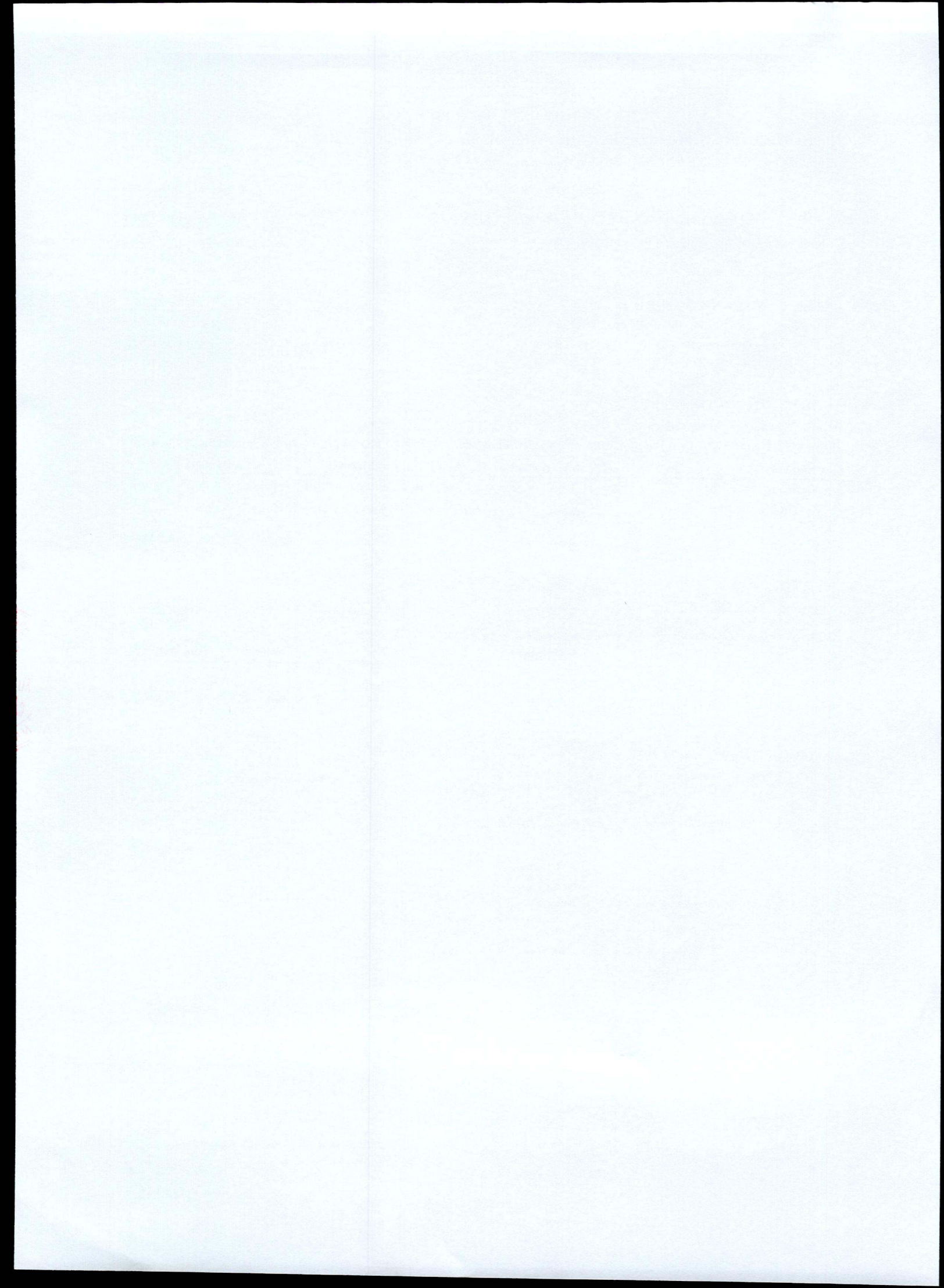
908

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong Quý 2 năm 2021, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho chi nhánh Viwaseen thuê VP	22.435.740
	Công ty mẹ	- Tổng Viwaseen chuyển tiền gói BDAF09 cho Waseco	2.000.000.000
Cty Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	- WASECO cho thuê xe ô tô	66.000.000
	Công ty con	- Chuyển tiền thuê xe cho Waseco	44.000.000

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Số dư các khoản công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:</i>			
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	Công ty con	5.443.638.343	5.443.638.343
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu tiền thi công gói BDAF07	-
	Công ty mẹ	Phải thu tổng Viwaseen tiền thi công gói BDAF 09A	3.973.473.492
	Công ty mẹ	Phải thu khoản cho chi nhánh Viwaseen thuê Văn phòng	91.253.832
	Công ty con	Phải thu khoản Waseco cho thuê xe	22.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ		2.406.788.686
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ		46.382.352
Cty Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con		



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.**2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng, thuê khác	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	30.465.649.122		9.664.534.953	22.597.035.120	4.306.091.095	67.033.310.290
2- Chi phí	34.226.869.031		4.701.949.174	13.649.059.291	3.888.464.188	56.466.341.684
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	34.226.869.031		4.701.949.174	13.649.059.291	3.888.464.188	56.466.341.684
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(3.761.219.909)		4.962.585.779	8.947.975.829	417.626.907	10.566.968.606
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	172.490.137.275	38.579.778.592	199.426.013.793	138.749.112.692	4.644.083.921	553.889.126.273
C- Nợ phải trả của bộ phận	118.084.068.355	5.837.572.099	137.567.378.246	86.378.752.777	3.822.057.815	351.689.829.292
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	884.328.046		3.313.445.971	2.381.245.600	40.049.466	6.619.069.083
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	884.020.476		3.163.987.076	1.681.508.823		5.729.516.375
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	307.570		149.458.895	699.736.777	40.049.466	889.552.708

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2021	Ngày 31/12/2020	Ngày 30/06/2021	Ngày 31/12/2020	Ngày 30/06/2021	Ngày 31/12/2020
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	66.710.592.983	51.841.712.958			66.710.592.983	51.841.712.958
- Phải thu của khách hàng	85.812.046.723	174.200.015.012	(8.595.221.454)	(8.514.936.373)	77.216.825.269	165.685.078.639
- Phải thu ngắn hạn khác	11.957.900.383	8.016.525.050			11.957.900.383	8.016.525.050
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	222.000.000	222.000.000			222.000.000	222.000.000
Cộng	164.702.540.089	234.280.253.020	(8.595.221.454)	(8.514.936.373)	156.107.318.635	225.765.316.647
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	200.152.735.121	215.291.999.703			200.152.735.121	215.291.999.703
- Phải trả người bán	35.876.850.468	136.665.102.067			35.876.850.468	136.665.102.067
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	26.429.826.220	23.667.996.573			26.429.826.220	23.667.996.573
- Chi phí phải trả	9.288.652.899	10.941.340.934			9.288.652.899	10.941.340.934
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-				
- Phải trả dài hạn khác	26.557.958.971	26.275.729.119			26.557.958.971	26.275.729.119
Cộng	298.306.023.679	412.842.168.396			298.306.023.679	412.842.168.396

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/06/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.710.592.983		66.710.592.983
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97.769.947.106		97.769.947.106
Đầu tư dài hạn		2.855.616.559	2.855.616.559
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	164.702.540.089	2.855.616.559	167.558.156.648
Tại 31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.841.712.958		51.841.712.958
Phải thu khách hàng và phải thu khác	182.216.540.062		182.216.540.062
Đầu tư dài hạn		18.986.305.998	18.986.305.998
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	234.280.253.020	18.986.305.998	253.266.559.018

b.4 Tài sản đảm bảo** Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:*

Đến ngày 30/06/2021, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 05/415/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 47.242.144.270 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: Đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: Đã khấu hao hết

3.5.3
 T Y
 I A N
 X A Y D
 T N U
 P H O

1000

1000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 49.866.700.000 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

Tại Vietinbank - CNI- TP.HCM: Hợp đồng thế chấp :

- HĐ thế chấp bất động sản số 060/2016/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mil từ 1.000 m3/ngày, đêm lên 2.500 m3/ngày, đêm.

Tài sản thế chấp: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp bất động sản số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp quyền tài sản số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

Mục đích thế chấp: Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO

Tại Vietinbank - CN Kiên Giang

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng số 17670014A/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 231.037.000.000 đồng);

- Hợp đồng số 17670014B/HĐTC ngày 23/5/2017(tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 20.960.000 đồng);

- Hợp đồng số 17670014C/HĐTC ngày 23/5/2017(tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai).

Tài sản thế chấp:

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai.

Mục đích thế chấp: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp thuộc dự án Xây Dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá có công suất 20.000 m3/ngày, đêm.

* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2021 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Sen

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

